ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: KBNN KHU VỰC XV – GIA LAI

ĐƠN VỊ LẬP: KBNN KHU VỰC XV-PGD SỐ 15

Mẫu số B2-01/BC - NS

(TT 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ 2025

Từ ngày hiệu lực 01/01/2025 Đến ngày hiệu lực 31/12/2025

Đến ngày kết sổ 25/03/2026

Địa bàn: 23638_Xã Kbang

Đơn vị:Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG SỐ	218.096.977.148	400.383.301	217.696.593.847	20.652.418.696	12.494.920.438	184.551.254.711	218.096.977.148	400.383.301	217.696.593.847	20.652.418.696	12.494.920.438	184.551.254.711
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	218.096.977.148	400.383.301	217.696.593.847	20.652.418.696	12.494.920.438	184.551.254.711	218.096.977.148	400.383.301	217.696.593.847	20.652.418.696	12.494.920.438	184.551.254.711
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812
	Trong đó: Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế)	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812
I	Thu nội địa không kể dầu thô	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812	38.431.899.249	400.383.301	38.031.515.948	20.652.418.696	12.494.920.438	4.884.176.812
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	68.667.661	0	68.667.661	68.667.661	0	0	68.667.661	0	68.667.661	68.667.661	0	0
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68.667.661	0	68.667.661	68.667.661	0	0	68.667.661	0	68.667.661	68.667.661	0	0
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	50.410.657	0	50.410.657	50.410.657	0	0	50.410.657	0	50.410.657	50.410.657	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.835.362	0	10.835.362	10.835.362	0	0	10.835.362	0	10.835.362	10.835.362	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

1.2.4	Thuế tài nguyên	7.421.642	0	7.421.642	7.421.642	0	0	7.421.642	0	7.421.642	7.421.642	0	0
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.753.440.084	0	8.753.440.084	5.812.833.818	2.300.140.191	640.466.075	8.753.440.084	0	8.753.440.084	5.812.833.818	2.300.140.191	640.466.075
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	7.485.517.811	0	7.485.517.811	4.608.740.536	2.287.972.520	588.804.755	7.485.517.811	0	7.485.517.811	4.608.740.536	2.287.972.520	588.804.755
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	73.801.876	0	73.801.876	9.972.885	12.167.671	51.661.320	73.801.876	0	73.801.876	9.972.885	12.167.671	51.661.320
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.454.488	0	712.454.488	712.454.488	0	0	712.454.488	0	712.454.488	712.454.488	0	0
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Thuế tài nguyên	481.665.909	0	481.665.909	481.665.909	0	0	481.665.909	0	481.665.909	481.665.909	0	0
	Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.348.399.461	0	4.348.399.461	505.584.292	1.272.997.931	2.569.717.238	4.348.399.461	0	4.348.399.461	505.584.292	1.272.997.931	2.569.717.238
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lệ phí trước bạ	4.169.928.911	0	4.169.928.911	3.534.696.371	132.177.273	503.055.267	4.169.928.911	0	4.169.928.911	3.534.696.371	132.177.273	503.055.267
7	Các loại phí, lệ phí	1.058.249.826	237.978.500	820.271.326	155.052.111	113.100.000	552.119.215	1.058.249.826	237.978.500	820.271.326	155.052.111	113.100.000	552.119.215
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	147.252.111	0	147.252.111	147.252.111	0	0	147.252.111	0	147.252.111	147.252.111	0	0
	-Phí Tham quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

7.1	Thu phí, lệ phí trung ương	237.978.500	237.978.500	0	0	0	0	237.978.500	237.978.500	0	0	0	0
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	300.140.604	0	300.140.604	12.290.604	113.100.000	174.750.000	300.140.604	0	300.140.604	12.290.604	113.100.000	174.750.000
7.4	Thu phí, lệ phí xã	519.130.722	0	519.130.722	141.761.507	0	377.369.215	519.130.722	0	519.130.722	141.761.507	0	377.369.215
8	Các khoản thu về nhà, đất	19.778.617.617	0	19.778.617.617	10.571.470.244	8.676.505.043	530.642.330	19.778.617.617	0	19.778.617.617	10.571.470.244	8.676.505.043	530.642.330
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.496.311	0	1.496.311	0	0	1.496.311	1.496.311	0	1.496.311	0	0	1.496.311
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	166.528.396	0	166.528.396	0	0	166.528.396	166.528.396	0	166.528.396	0	0	166.528.396
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	48.151.700	0	48.151.700	19.260.680	0	28.891.020	48.151.700	0	48.151.700	19.260.680	0	28.891.020
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.4	Thu tiền sử dụng đất	19.562.441.210	0	19.562.441.210	10.552.209.564	8.676.505.043	333.726.603	19.562.441.210	0	19.562.441.210	10.552.209.564	8.676.505.043	333.726.603
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.5	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0	2.820.609	0	2.820.609	2.820.609	0	0
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thu khác ngân sách	251.775.080	162.404.801	89.370.279	1.193.592	0	88.176.687	251.775.080	162.404.801	89.370.279	1.193.592	0	88.176.687
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2	Thu tiền phạt	221.252.287	161.952.287	59.300.000	0	0	59.300.000	221.252.287	161.952.287	59.300.000	0	0	59.300.000
	Trong đó:- - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	17.150.000	5.800.000	11.350.000	0	0	11.350.000	17.150.000	5.800.000	11.350.000	0	0	11.350.000
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	155.402.287	155.402.287	0	0	0	0	155.402.287	155.402.287	0	0	0	0
11.3	Thu tịch thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	181.000	0	181.000	0	0	181.000	181.000	0	181.000	0	0	181.000
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.8	Thu khác còn lại	30.341.793	452.514	29.889.279	1.193.592	0	28.695.687	30.341.793	452.514	29.889.279	1.193.592	0	28.695.687
	-Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

	Tr đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức tính tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.2	Thu cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Phụ thu về dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.8	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Phụ thu về condensate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế chống trợ cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế chống phân biệt đối xử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tự vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoàn thuế GTGT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3	Hoàn thuế XNK đối với các chương trình ưu đãi thuế SX, lắp ráp ô tô hoặc chương trình ưu đãi thuế CNHT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hoàn thuế TTĐB đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Tạm thu ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	*Trđó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tạm vay của NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo Lệnh của Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạm vay khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	176.082.636.738	0	176.082.636.738	0	0	176.082.636.738	176.082.636.738	0	176.082.636.738	0	0	176.082.636.738
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	176.082.636.738	0	176.082.636.738	0	0	176.082.636.738	176.082.636.738	0	176.082.636.738	0	0	176.082.636.738
1	Bổ sung cân đối	22.204.000.000	0	22.204.000.000	0	0	22.204.000.000	22.204.000.000	0	22.204.000.000	0	0	22.204.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	153.878.636.738	0	153.878.636.738	0	0	153.878.636.738	153.878.636.738	0	153.878.636.738	0	0	153.878.636.738
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	153.878.636.738	0	153.878.636.738	0	0	153.878.636.738	153.878.636.738	0	153.878.636.738	0	0	153.878.636.738
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	THU CHUYỂN NGUỒN	3.583.958.253	0	3.583.958.253	0	0	3.583.958.253	3.583.958.253	0	3.583.958.253	0	0	3.583.958.253
I	Thu chuyển nguồn	3.583.958.253	0	3.583.958.253	0	0	3.583.958.253	3.583.958.253	0	3.583.958.253	0	0	3.583.958.253
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	482.908	0	482.908	0	0	482.908	482.908	0	482.908	0	0	482.908
I	Thu kết dư ngân sách	482.908	0	482.908	0	0	482.908	482.908	0	482.908	0	0	482.908

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 15
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XV

Nguyễn Đình Thuận